yǒu sè

有色

adjective · colored; having color

Example Sentence

Bù yào yòng yǒu sè de yǎn guāng kàn dài bié rén
不要 用 有色的眼 光 看待别人。

Don't look at others with a biased perspective.

Trace each character, then write the word on your own.

有 有 有 有 有 有 有 有 有

色 色 色 色 色 色 色 色 色